

Số: 2867/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 29 tháng 11 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 6 dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So) đối với hộ gia đình ông Lương Văn Mù – Cư trú tại: Bản Lùng Than, xã San Thàng, thành phố Lai Châu

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;  
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;  
Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 6 dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);  
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số ~~1043~~ TTr-TNMT ngày 29/11/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Lương Văn Mù – Cư trú tại: Bản Lùng Than, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 247.645.209 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh chín đồng)

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thàng.



- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Lương Văn Mù có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**



**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ BỔ SUNG LẦN 6**

**Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)**

(Kèm theo Quyết định số: **2967** /QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	<i>7</i>	
<b>1</b>	<b>Hộ gia đình ông Lương Văn Mù</b>						
	<b>Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than - xã San Thành</b>						
	<b>Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ ( a+b+c).</b>					<b>247,645,209</b>	
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				<b>94,568,600</b>		
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	499,6				
2	Loại đất:						
	Đất ở nông thôn	m <sup>2</sup>	149,0	550,000	81,950,000		
	Đất trồng lúa nước còn lại (Lúa 1 vụ)	m <sup>2</sup>	173,8	37,000	6,430,600		
	Đất bằng trồng cây hàng năm	m <sup>2</sup>	176,8	35,000	6,188,000		
	Vị trí: vị trí 1						
	<p>Nguồn gốc: + Đối với phần diện tích đất thu hồi thuộc thửa đất 559 TĐĐ số 12 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ đất BCS, hiện trạng do ông Lương Văn Mù đang sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lương Văn Mù khai hoang sử dụng từ năm 1980 (không giấy tờ). Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>+ Đối với phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất 18, 52; TĐĐ số 4 có nguồn gốc đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số phát hành BC 321108 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 04/4/2012. Phần diện tích đang chồng lấn lên thửa 474 TĐĐ địa chính số 4 quy chủ đất DGT và thửa đất số 19 TĐĐ địa chính số 4 đang quy chủ đất BCS do UBND xã quản lý. Hiện trạng do ông Lương Văn Mù đang sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận QSD đất đã cấp số BC 321108. Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p>						
	<p>+ Đối với phần đất thu hồi thuộc thửa 602, TĐĐ số 6 có nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC 321105 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 04/4/2012. Phần diện tích thuộc thửa 602 TĐĐ 6 đang chồng lấn lên thửa 587 TĐĐ địa chính số 6 đang quy chủ đất DGT do UBND xã quản lý. Hiện trạng do ông Lương Văn Mù sử dụng có cùng nguồn gốc với GCN QSD đất đã cấp số BC 321105. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác.</p> <p>+ Thửa đất số 215 TĐĐ số 2 theo hồ sơ địa chính đang quy chủ đất BCS và đất DGT do UBND xã quản lý. Hiện trạng do gia đình ông Lương Văn Mù sử dụng có nguồn gốc do gia đình ông Lương Văn Mù khai hoang sử dụng từ năm 1980 (không giấy tờ). Nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc đo đạc quy chủ chưa chính xác, chưa xác định được chủ sử dụng đất.</p> <p>Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p>						
<b>b</b>	<p><b>Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lương Văn Mù tạo lập gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ao đào bằng máy từ năm 1993.</li> <li>+ Kê đá xếp từ năm 1993 và 1 phần xây từ năm 2000.</li> <li>+ Công, đường bê tông làm từ năm 2000.</li> </ul> <p><b>Khí tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất. Tài sản là ao đào trên đất lúa sử dụng sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích)</b></p>					<b>63,682,059</b>	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
1	Kè đá xếp khan (35*0,75*1,2)	m <sup>3</sup>	31,5	141,900	4,469,850	
<b>Ông Ngoãn đang sử dụng</b>						
1	Hàng rào cọc tre	m	32,50	6,000	195,000	
2	Kè đá xếp khan (29.5*1.0*0.4)	m <sup>3</sup>	11,80	141,900	1,674,420	
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*3.5)	m <sup>2</sup>	7,00	83,600	585,200	
4	Kè đá xây (7.1*2.3*0.4) (Kè suối)	m <sup>3</sup>	6,53	392,700	2,565,116	
5	Ống nhựa HPDE φ 20	m	67,00	7,855	526,285	
6	Ống nhựa HPDE φ 25 PN12.5 dày 2,3 mm	m	58,00	11,864	688,112	
7	Đổ đất bằng máy (2.1*149 m2)	m3	312,90	11,000	3,441,900	
8	Đào mương thủ công (0,6*0,6*31)	m3	11,16	82,500	920,700	
<b>Ông Mù đang sử dụng</b>						
5	Hàng rào cọc tre	m	74,00	6,000	444,000	
6	Kè đá xây (37.5*2.1*0.4)	m <sup>3</sup>	31,50	392,700	12,370,050	
7	Kè đá xây (6*0.5*1.2)	m <sup>3</sup>	3,60	392,700	1,413,720	
8	Nền BT đá dăm dày 10 cm (7*3,6)	m <sup>2</sup>	25,20	83,600	2,106,720	
9	Kè đá xây (3*6.4*0.4)	m <sup>3</sup>	7,68	392,700	3,015,936	
10	Ao đào không phân biệt cấp đất (155,7 m2 *2) (Sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá, đào ao trên đất lúa)	m <sup>3</sup>	311,40	29,150	9,077,310	
11	Cổng sắt (4.6*2.1)	m2	9,66	825,000	7,969,500	
12	Trụ công xây gạch bi (0.5*0.5*2.7)*2	m2	1,35	546,700	738,045	
13	Kè đá xây (5*2.7*0.4)	m3	5,40	392,700	2,120,580	
14	Ống HPDE φ 90 PN8 dày 5,4 mm	m	50,00	102,273	5,113,650	
15	Đường ống nước sạch HDPE φ 50 PN8 dày 3mm	m	15,00	31,091	466,365	
16	Vận chuyển đất bằng máy dưới 2 km (2*70 m2)	m3	140,00	5,500	770,000	
<b>Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được</b>						
17	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10,0*3,6)	m2	36,00	83,600	3,009,600	
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu</b>				<b>45,108,150</b>	
1	Cây bưởi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1,0	360,000	360,000	
2	Cây chuối cao trên 1,2 m	cây	12,0	24,000	288,000	
<b>Cây của ông Ngoãn</b>						
1	Cây lựu trồng hạt năm thứ 3	cây	1,0	132,000	132,000	
2	Cây mít R=2-4 m	cây	1,0	360,000	360,000	
3	Cây mít R=1-2 m	cây	7,0	204,000	1,428,000	
4	Cây xoài R=1-2m	cây	6,0	360,000	2,160,000	
5	Cây xoài trồng hạt năm thứ 2	cây	5,0	66,000	330,000	
6	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	cây	1,0	192,000	192,000	
7	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	16,0	24,000	384,000	
8	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	17,0	18,000	306,000	
9	Cây vải R=2-4m	cây	1,0	624,000	624,000	

Cây trồng hàng rào và dọc theo ranh giới thu hồi





TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	7
10	Cây chuối đã có buồng 1 cây	kg	20,0	6,000	120,000	
11	Cây tre D >10 cm	cây	17,0	48,000	816,000	
12	Cây tre D = 5 - 10 cm	cây	18,0	30,000	540,000	
13	Cây tre D<5cm	cây	5,0	18,000	90,000	
14	Cây bưởi R= 2-4 m	cây	1,0	480,000	480,000	
15	Cây lầy gỗ D = 10 - 25 cm	cây	1,0	42,000	42,000	
16	Cây nhãn R = 2 - 4 m	cây	1,0	624,000	624,000	
17	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1,0	144,000	144,000	
18	Cây chanh trồng hạt năm thứ 3	cây	1,0	132,000	132,000	
19	Cây mía cao trên 1,2 m	cây	358,0	9,000	3,222,000	
20	Cây bưởi R = 1-2 m	cây	1,0	360,000	360,000	
	<b>Cây của ông Mù</b>					
1	Cây xoài R=1-2m	cây	4,0	360,000	1,440,000	Cây trồng bờ ao dọc theo ranh thu hồi
2	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	11,0	192,000	2,112,000	
3	Cây ổi R=1-2 m	cây	1,0	360,000	360,000	
4	Cây mít trồng hạt năm thứ 3	cây	4,0	132,000	528,000	
5	Cây Xoài R=2-4 m	cây	2,0	540,000	1,080,000	
6	Cây xoài R>4m	cây	1,0	840,000	840,000	
7	Cây nhãn R=2-4m	cây	2,0	624,000	1,248,000	
8	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3	cây	1,0	132,000	132,000	
9	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	5,0	192,000	960,000	
10	Cây mít trồng hạt năm thứ 4	cây	2,0	192,000	384,000	
11	Hàng rào cây sống	m	74,0	7,200	532,800	
12	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	8,0	24,000	192,000	
13	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	6,0	18,000	108,000	
14	Sản lượng cá trắm nằm diện tích đất thu hồi 110,7 m <sup>2</sup> *0.3kg/m <sup>2</sup>	kg	33,2	35,000	1,162,350	
15	Sản lượng cá trắm ảnh hưởng 1990 m <sup>2</sup> *0.3kg/m <sup>2</sup>	kg	597,0	35,000	20,895,000	
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>44,286,400</b>	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp ( Hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m <sup>2</sup>	173,8	148,000	25,722,400	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp ( Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m <sup>2</sup>	176,8	105,000	18,564,000	

